

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Hải quan (sửa đổi) ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bru chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc xử lý hàng hóa thuộc đối tượng giám sát hải quan bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn, quá thời hạn khai hải quan, quá thời hạn lưu giữ (gọi tắt là hàng hóa tồn đọng) trong khu vực giám sát hải quan, bao gồm:

a) Hàng hóa tồn đọng tại cảng biển, cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, cảng nội địa (ICD), địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) (sau đây gọi tắt là hàng hóa tồn đọng tại cảng biển);

b) Hàng hóa tồn đọng tại cảng hàng không;

c) Hàng hóa tồn đọng trong kho ngoại quan;

d) Hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tồn đọng ngoài khu vực giám sát hải quan hoặc hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan nhưng không thuộc đối tượng giám sát hải quan;

b) Hàng hóa tồn đọng thuộc đối tượng xử lý tịch thu sung quỹ nhà nước theo thủ tục hành chính hoặc xử lý hình sự;

c) Hàng hóa do người vận chuyển lưu giữ tại cảng biển Việt Nam xử lý theo Nghị định số 46/2006/NĐ-CP ngày 16/5/2006 của Chính phủ.

3. Việc xử lý đối với hàng hóa tồn đọng là hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan theo quy định phải thực hiện việc ký quỹ, đặt cọc ngoài việc thực hiện theo quy định tại Thông tư này, còn phải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương và Bộ Tài chính về việc quản lý và sử dụng số tiền đặt cọc của thương nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan các cấp.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi.

3. Hãng tàu; đại lý hãng tàu; doanh nghiệp giao nhận; đại diện theo ủy quyền của hãng tàu, doanh nghiệp giao nhận (sau đây gọi chung là người vận chuyển).

4. Chủ kho ngoại quan.

5. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính.

6. Chủ hàng hóa là người gửi hàng hoặc người nhận hàng đứng tên trên vận đơn.

7. Các đối tượng khác có liên quan đến xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan

1. Việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan phải tuân theo thời gian, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này.

2. Việc xử lý hàng hóa tồn đọng phải kịp thời, công khai, minh bạch, đúng chế độ quy định.

Chương II **XỬ LÝ HÀNG HÓA TỒN ĐỘNG TRONG KHU VỰC** **GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Mục 1 **XỬ LÝ HÀNG HÓA TỒN ĐỘNG TẠI CẢNG BIỂN**

Điều 4. Phạm vi hàng hóa tồn đọng tại cảng biển

1. Hàng hóa bị từ bỏ, bao gồm: hàng hóa mà chủ hàng hóa có văn bản thông báo việc từ bỏ hoặc không đến nhận hoặc không hồi đáp sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo theo quy định; hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam bỏ lại cảng biển và người vận chuyển có văn bản từ bỏ quyền lưu giữ.

2. Hàng hóa bị thất lạc không có người đến nhận, bao gồm: hàng hóa có địa chỉ nhận tại Việt Nam, bị thất lạc qua nước khác sau đó đưa về Việt Nam; hàng hóa gửi đến nước khác, bị thất lạc đến Việt Nam; hàng hóa bị gửi nhầm địa chỉ người nhận tại Việt Nam.

3. Hàng hóa quá thời hạn khai hải quan đã được cơ quan hải quan thông báo công khai theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Hàng hóa do Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi thu gom trong quá trình xếp dỡ hàng hóa không có người nhận.

5. Hàng hóa nhập khẩu ngoài vận đơn, ngoài lược khai không có người nhận.

Điều 5. Theo dõi, phân loại, lưu giữ, bảo quản hàng hóa tồn đọng

1. Trách nhiệm của Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi:

a) Theo dõi, thống kê, phân loại hàng hóa tồn đọng theo Biểu mẫu 01/HHTĐ-CB ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông báo cho chủ hàng hóa hoặc người vận chuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c) Thông báo tình hình hàng hóa tồn đọng cho Chi cục Hải quan quản lý (sau đây gọi tắt là Chi cục Hải quan) định kỳ hàng quý, chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý sau. Phạm vi hàng hóa tồn đọng thông báo cho Chi cục Hải quan gồm:

c.1) Hàng hóa mà chủ hàng hóa có văn bản thông báo việc từ bỏ; hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam bỏ lại cảng biển và người vận chuyển có văn bản từ bỏ quyền lưu giữ phát sinh trong kỳ;

c.2) Hàng hóa bị thất lạc và các hàng hóa khác lưu giữ tại khu vực cửa khẩu không có người đến nhận sau 90 ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu dỡ hàng;

c.3) Hàng hóa do Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi thu gom trong quá trình xếp dỡ hàng hóa không có người nhận sau khi đã thực hiện thủ tục thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c.4) Hàng hóa nhập khẩu ngoài vận đơn, ngoài lược khai không có người nhận phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chưa đến thời hạn báo cáo định kỳ nhưng Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi phát hiện hàng hóa đủ điều kiện xác định là hàng hóa tồn đọng là hàng hóa dễ bị hư hỏng, hàng đông lạnh, hóa chất nguy hiểm, độc hại, hàng hóa có hạn sử dụng còn dưới 60 ngày, Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi có trách nhiệm thông báo cho Chi cục Hải quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện.

d) Cung cấp thông tin liên quan đến lô hàng hóa tồn đọng khi có đề nghị của cơ quan hải quan;

đ) Bố trí địa điểm kho, bãi đảm bảo đáp ứng các điều kiện giám sát hải quan để lưu giữ, bảo quản hàng hóa tồn đọng trong thời gian chờ xử lý.

2. Trách nhiệm của người vận chuyển:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thứ 91 hàng đến cửa khẩu dỡ hàng chưa có người đến nhận, người vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu dỡ hàng về danh sách vận đơn quá 90 ngày, kể từ ngày hàng đến cửa khẩu dỡ hàng, chưa có người nhận theo Biểu mẫu 01/HHTĐ-CB ban hành kèm theo Thông tư này, kèm các chứng từ thông báo hàng đến cửa khẩu;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến lô hàng hóa tồn đọng khi có đề nghị của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

a) Căn cứ thông báo của Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi và người vận chuyển, Chi cục Hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác minh hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Làm thủ tục thông báo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Thủ tục thông báo

1. Đối với hàng hóa tồn đọng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi về hàng hóa tồn đọng, Chi cục Hải quan thông báo thông tin về hàng hóa tồn đọng như sau:

- Đăng tải trên Báo Hải quan 03 số liên tiếp;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan, Trang thông tin về tài sản nhà nước;
- Niêm yết công khai tại trụ sở Cục Hải quan và Chi cục Hải quan.

b) Thời hạn thông báo để người đến nhận hàng là 180 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu. Trường hợp thời hạn theo Luật Hải quan (sửa đổi) có thay đổi thì thời hạn thông báo được thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan (sửa đổi).

Đối với hàng hóa dễ bị hư hỏng, hàng đông lạnh, hóa chất nguy hiểm, độc hại, hàng hóa có hạn sử dụng còn dưới 60 ngày, thì thời hạn thông báo để người đến nhận hàng là 30 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu.

2. Đối với hàng hóa do Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi thu gom trong quá trình xếp dỡ hàng hóa lưu giữ tại cửa khẩu không có người nhận:

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu dỡ hàng, Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi thông báo bằng văn bản cho chủ hàng hóa (người nhận hàng đứng tên trên vận đơn)/người vận chuyển đến nhận theo Biểu mẫu số 03/TB-KB ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp quá 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần 1 mà chưa có người đến nhận, Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi thông báo lần 2 bằng văn bản cho chủ hàng hóa/người vận chuyển. Thông báo được gửi bằng thư bảo đảm qua dịch vụ chuyển phát có ký nhận hồi báo. Thời hạn để chủ hàng hóa/người vận chuyển đến nhận là 30 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu;

b) Trường hợp không xác định được chủ hàng hóa/người vận chuyển, Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi không phải thực hiện thông báo theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Trong thời hạn đến nhận hàng theo thông báo, nếu chủ hàng hóa/người vận chuyển đến nhận thì được làm thủ tục nhập khẩu và phải nộp tiền phạt do việc chậm làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và các chi phí phát sinh do việc chậm nhận hàng. Trường hợp việc đăng ký tờ khai được thực hiện tại Chi cục Hải quan khác, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai phải có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý hàng hóa tồn đọng biết để theo dõi và làm các thủ tục tiếp theo.

4. Quá thời hạn đến nhận hàng hóa theo thông báo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà không có người đến nhận, Chi cục Hải quan báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan để xử lý theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này.

5. Các trường hợp không phải thông báo:

a) Hàng hóa mà chủ hàng hóa có văn bản thông báo việc từ bỏ; hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam bỏ lại cảng biển và người vận chuyển có văn bản từ bỏ quyền lưu giữ; hàng hóa nhập khẩu ngoài vận đơn, ngoài lược khai không có người nhận;

b) Cơ quan hải quan xác định được hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Đối với những lô hàng hóa tồn đọng tại cảng biển có dấu hiệu vi phạm pháp luật, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra, xác minh, xác định thực tế hàng hóa. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh phát hiện hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm